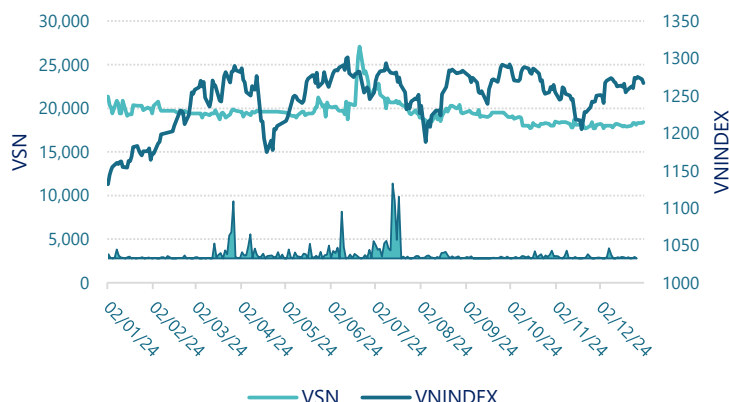




CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	18,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,071
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,700
SL cổ phiếu LH	80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,075
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,488
P/E	13.4
EPS	1,373

DT thuần

Q4/24

817

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 54.0 | 7.0%

YoY: ▲ 10.0 | 1.2%

LN sau thuế

Q4/24

22.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 10.7 | -32.3%

YoY: ▲ 3.40 | 18.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.8%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

2024

3,138

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 196 | -5.9%

LN sau thuế

2024

111

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00 | 4.0%

ROE

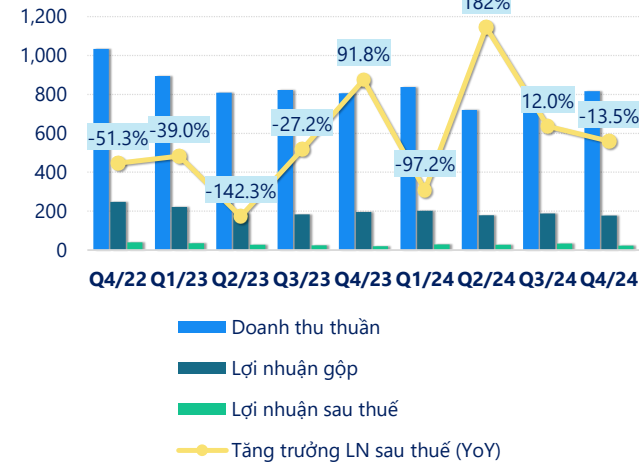
2024

8.6%

+/- YoY: ▲ 0.3%

tỷ VNĐ

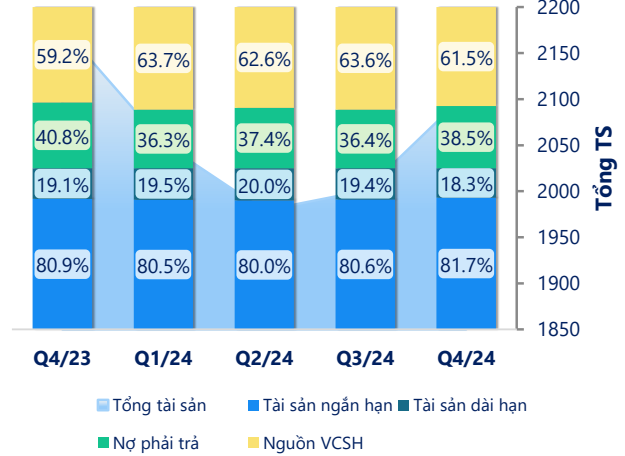
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

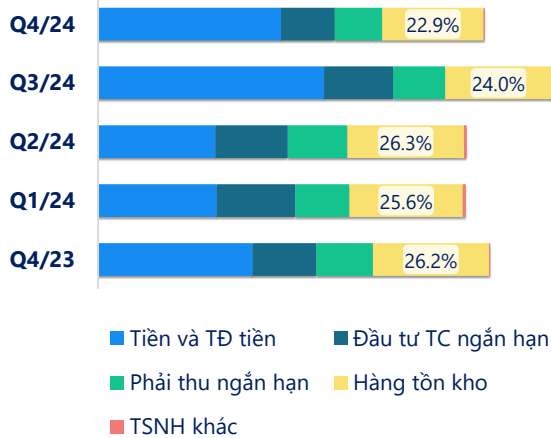
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



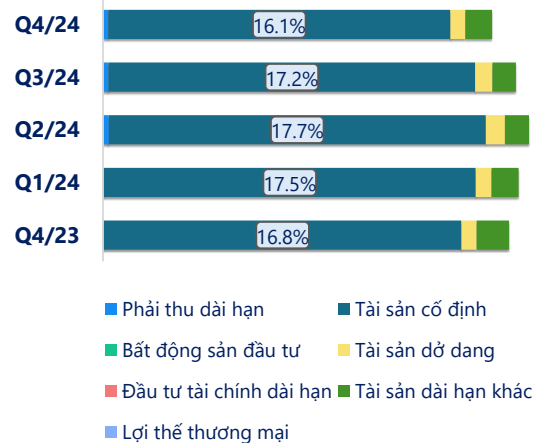
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

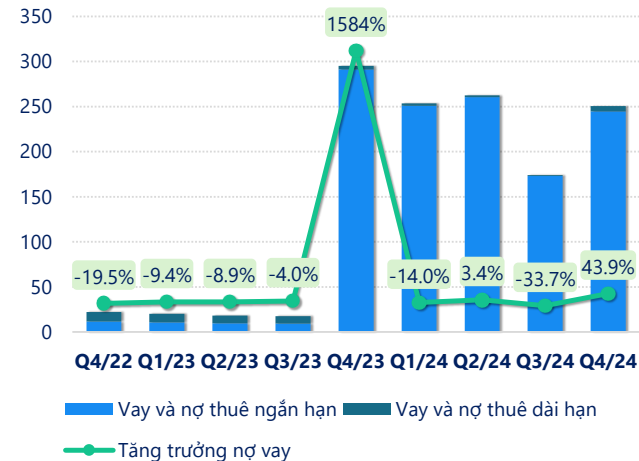
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

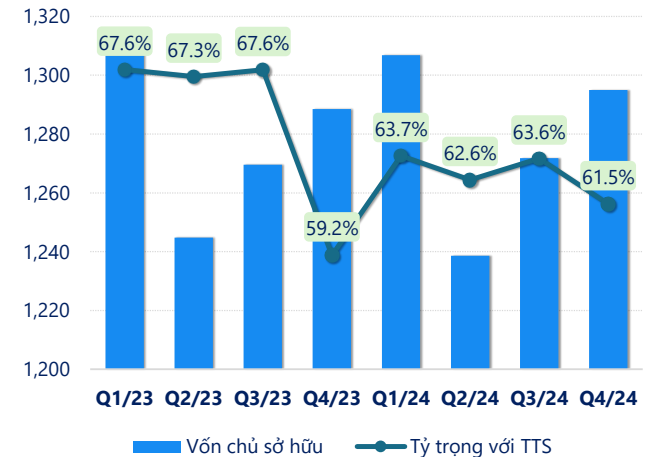
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



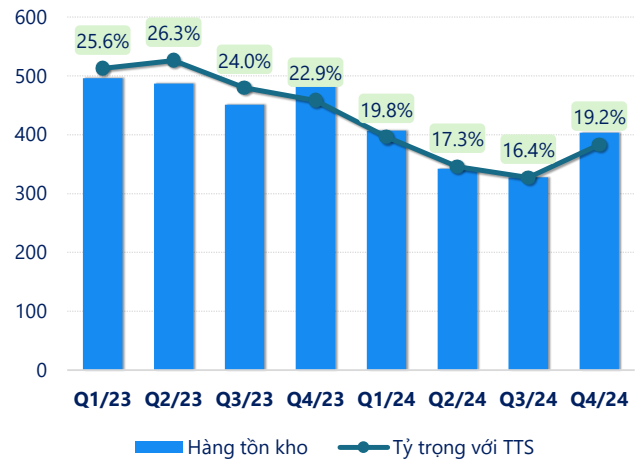
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

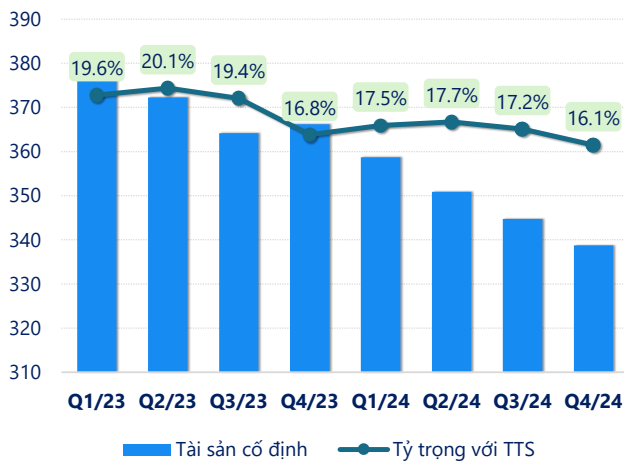

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


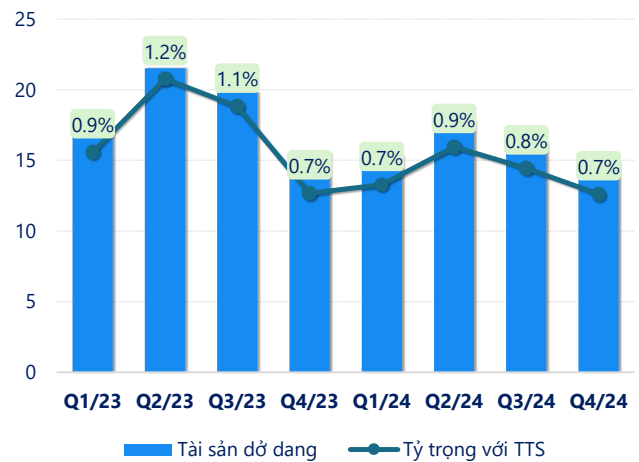
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

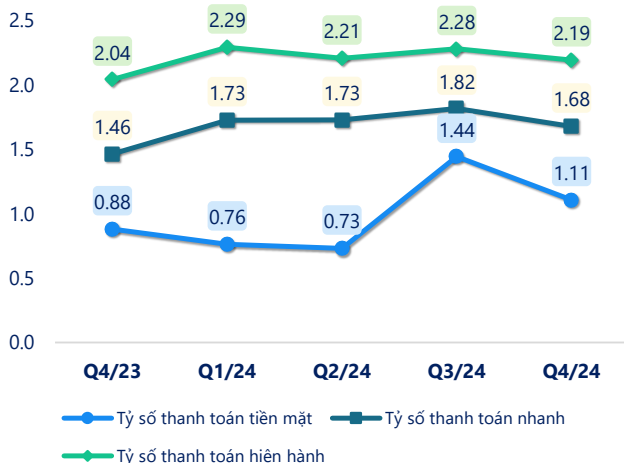
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

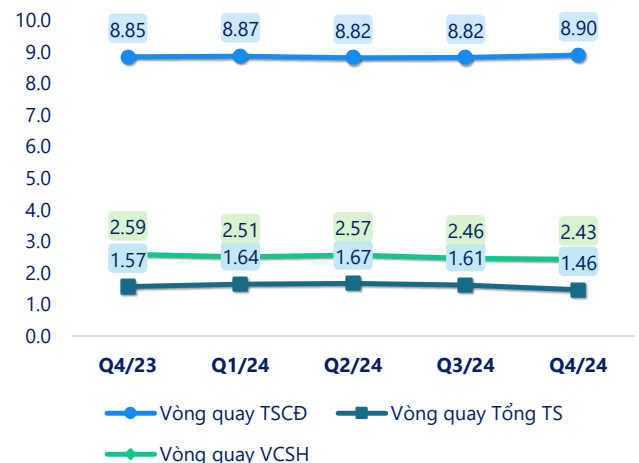
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	2,178	2,052	1,979	2,001	2,106
Tài sản ngắn hạn	1,762	1,651	1,583	1,612	1,721
Tiền và tương đương tiền	760	549	524	1,021	869
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264	466	475	30.0	298
Phải thu ngắn hạn	233	215	230	225	143
Hàng tồn kho	499	407	342	327	404
Tài sản ngắn hạn khác	6.08	14.0	11.6	8.90	6.78
Tài sản dài hạn	416	401	396	388	385
Phải thu dài hạn	0.87	0.86	5.33	5.29	5.23
Tài sản cố định	366	359	351	345	339
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	15.5	15.3	17.7	16.2	14.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	33.3	26.3	22.4	22.1	26.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	889	745	740	729	811
Nợ ngắn hạn	863	721	718	707	785
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	251	261	173	245
Phải trả người bán ngắn hạn	281	197	167	215	353
Nợ dài hạn	26.3	24.9	22.7	21.6	25.9
Vay và nợ thuê dài hạn	3.92	2.83	1.74	1.16	5.83
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,289	1,307	1,239	1,272	1,295
Vốn chủ sở hữu	1,289	1,307	1,239	1,272	1,295
Vốn điều lệ	809	809	809	809	809
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)